Cơ quan phát hành: THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phụ lục

BẢNG THỐNG KÊ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 (ha)	Giai đoạn 2030			Giai đoạn 2050		
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	m^2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	m^2/ người
Tổng diện tích		**22.781**	**22.781**			**22.781**		
I	**Khu vực xây dựng các chức năng**	**9.048**	**13.139**			**14.785**		
I.1	**Các khu cảng, công nghiệp**	**4.329**	**7.070**			**7.599**		
1	Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	4.085,46	6.223			6.453		
2	Cảng và dịch vụ hậu cảng	243,46	847			1.146		
2.1	*Đất khu vực cảng*	*187,45*	*393*			*545*		
2.2	*Đất dịch vụ hậu cảng, kho bãi và khu phi thuế quan*	*56,01*	*454*			*601*		
I.2	**Các khu đô thị**	**3.804**	**4.978**	**100,00**		**6.050**	**100,00**	
1	Đất Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	21,00	21	0,41		21	0,34	
2	Đất Cơ quan, trụ sở	6,00	6	0,11		6	0,09	
3	Đất Dịch vụ - công cộng, y tế, văn hóa	23,21	23	0,47		23	0,38	
4	Đất phát triển hỗn hợp	51,00	612	12,30	34	897	14,83	36
4.1	*Đất các khu hỗn hợp phát triển mới*		*509*			*793*		

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 (ha)	Giai đoạn 2030			Giai đoạn 2050		
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	m^2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	m^2/ người
4.2	*Đất các khu hỗn hợp phát triển trên cơ sở các khu hiện trạng*	*51,00*	*104*			*104*		
5	Đất phát triển dân cư đô thị	1.662,85	1.969	39,56	109	2.463	40,71	99
5.1	*Đất phát triển dân cư đô thị mới*	*84,04*	*494*		*69*	*988*		*71*
5.2	*Đất phát triển dân cư đô thị hiện trạng cải tạo*	1.516,81	*1.413*			*1.413*		
5.3	*Đất các khu du lịch cộng đồng trên cơ sở hiện trạng cải tạo*	*62,00*	*62*			*62*		
6	Đất cây xanh công cộng, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	149,35	591	11,88	33	950	15,7	38
6.1	*Đất cây xanh công cộng*	*105,00*	*538*			*896*		
6.2	*Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao*	*44,35*	*54*			*54*		
7	Đất phát triển dịch vụ, du lịch	146,00	383	7,69	21	425	7,03	17
8	Đất giao thông trong các khu đô thị và khu cảng, công nghiệp	583,00	713	14,32	39	733	12,12	29
9	Đất dự trữ phát triển dân cư đô thị	899,00	471	9,6		364	6,1	
10	Đất dự trữ phát triển công nghiệp	314,00	189	3,8		169	2,79	
I.3	**Đất giao thông đối ngoại**	**315,00**	**315**			**360**		
I.4	**Đất hạ tầng kỹ thuật khác**	**600**	**776**			**776**		

STT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 (ha)	Giai đoạn 2030			Giai đoạn 2050		
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	m^2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	m^2/ người
1	Đất hành lang truyền tải điện, cách ly đường sắt	565,00	682			682		
2	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	34,64	94			94		
II	**Khu vực nông nghiệp và chức năng khác**	**13.682**	**9.641**			**7.996**		
1	Đất trang trại	112,00	112			46		
2	Đất sản xuất nông nghiệp	2.982,00	344			207		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	662,00	307			301		
4	Đất an ninh	5,00	5			63		
5	Đất di tích, tôn giáo	19,01	19			19		
6	Đất bãi cát bờ biển	70,00	70			57		
7	Đất nghĩa trang	264,94	95			149		
8	Đất cây xanh sử dụng hạn chế, sông suối, kênh, rạch	643,00	2.439			1.639		
9	Đất lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ)	7.420,60	5.515			5.515		
10	Đất chưa sử dụng	1.503,16	735					